

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát
của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về giám sát văn bản quy phạm pháp luật**

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về trình tự, thủ tục và trách nhiệm của Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong việc giám sát văn bản quy phạm pháp luật, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tổ chức thực hiện hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 17, điểm b khoản 1 Điều 20, điểm b khoản 1 Điều 25, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 28, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 31, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 34, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 36, các điều 39, 40, 41 và 42 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Việc giám sát đối với văn bản quy phạm pháp luật là nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 17 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 113/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Quốc hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc giám sát văn bản quy phạm pháp luật

1. Tuân thủ các nguyên tắc hoạt động giám sát quy định tại Điều 3 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Được tiến hành thường xuyên.

3. Chủ động giám sát ngay từ khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, bảo đảm tính kịp thời, khả thi.

4. Bảo đảm kết hợp giữa giám sát văn bản quy phạm pháp luật với giám sát việc tổ chức thực hiện pháp luật.

5. Đề cao sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giám sát; chú trọng công tác theo dõi, đôn đốc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị sau giám sát.

Điều 4. Mục đích giám sát văn bản quy phạm pháp luật

1. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật gắn với việc nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật.

2. Phát hiện nội dung trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc không còn phù hợp, văn bản quy phạm pháp luật ban hành không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức đề tị mình hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý người vi phạm.

3. Phát hiện việc chậm ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên để kịp thời đôn đốc, yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được giao ban hành văn bản.

Điều 5. Nội dung giám sát văn bản quy phạm pháp luật

Theo thẩm quyền, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung sau đây:

1. Tính kịp thời, đầy đủ của việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
2. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản trong hệ thống pháp luật và việc tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục ban hành văn bản, bao gồm:
 - a) Sự phù hợp của văn bản với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
 - b) Sự phù hợp của nội dung văn bản với hình thức văn bản và với thẩm quyền của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản đó;
 - c) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục, căn cứ pháp lý ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
 - d) Sự thống nhất giữa các nội dung trong cùng một văn bản và giữa các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành;
3. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền về khuyết điểm và sai phạm trong ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 6. Nguồn tiếp cận văn bản quy phạm pháp luật

1. Các nguồn tiếp cận văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:
 - a) Văn bản quy phạm pháp luật được đăng tải trên công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc công báo điện tử cấp tỉnh;
 - b) Văn bản quy phạm pháp luật được tra cứu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
 - c) Các nguồn tiếp cận văn bản quy phạm pháp luật khác.
2. Trường hợp tiếp nhận thông tin phản ánh văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi giám sát có dấu hiệu trái pháp luật thông qua các hoạt động giám sát, khảo sát khác, thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông qua việc tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân

tìm kiếm văn bản từ các nguồn quy định tại khoản 1 Điều này hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật cung cấp văn bản chính thức để phục vụ việc giám sát. Cơ quan nhà nước, người được yêu cầu có trách nhiệm gửi văn bản đến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Đối với văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản có trách nhiệm gửi văn bản đến chủ thể có thẩm quyền giám sát trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật đó thuộc diện chủ thể giám sát không được tiếp cận.

Chủ thể giám sát có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo vệ thông tin, văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II **HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT VĂN BẢN** **QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI**

Mục 1

QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI XEM XÉT VĂN BẢN **QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ DẤU HIỆU TRÁI VỚI HIẾN PHÁP, LUẬT,** **NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT** **CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Điều 7. Trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thuộc các trường hợp sau đây:

a) Khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

b) Theo kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

c) Theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

2. Khi nhận được đề nghị, kiến nghị quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm xem xét theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 10 của Nghị quyết này.

Đề nghị, kiến nghị quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra theo quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này.

3. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Đề nghị, kiến nghị thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

d) Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội đối với đề nghị, kiến nghị quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Dự thảo nghị quyết về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ quan chủ trì thẩm tra hoặc cơ quan khác được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng dự thảo nghị quyết.

Điều 8. Trình tự, thủ tục Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Chủ tịch nước xem xét, trình Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thuộc các trường hợp sau đây:

a) Khi Chủ tịch nước tự mình phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

b) Theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

2. Hồ sơ trình Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra theo quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này.

3. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

- a) Tờ trình của Chủ tịch nước và dự thảo nghị quyết về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Đề nghị thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- c) Báo cáo giải trình của cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;
- d) Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 9. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo trình tự, thủ tục sau đây:

- 1. Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước trình bày tờ trình;
- 2. Chủ tịch Hội đồng Dân tộc hoặc Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra đối với đề nghị, kiến nghị thuộc trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết này;
- 3. Quốc hội thảo luận;
- 4. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị, kiến nghị trình bày ý kiến bổ sung (nếu có);
- 5. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);
- 6. Người đứng đầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản báo cáo, giải trình về vấn đề có liên quan;
- 7. Quốc hội ban hành nghị quyết về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

Nội dung nghị quyết phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thì quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

Điều 10. Trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- 1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp

lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc các trường hợp sau đây:

a) Khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Theo kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

c) Theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét đề nghị, kiến nghị theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra theo quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này.

3. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Báo cáo giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội đối với đề nghị, kiến nghị quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

d) Dự thảo nghị quyết về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ quan chủ trì thẩm tra hoặc cơ quan khác được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công có trách nhiệm xây dựng dự thảo nghị quyết.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị, kiến nghị trình bày;

b) Đại diện cơ quan thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra đối với đề nghị, kiến nghị quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

đ) Người đứng đầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản báo cáo, giải trình về vấn đề có liên quan;

e) Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

Nội dung nghị quyết phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp văn bản trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thì quyết định đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản tại kỳ họp gần nhất; trường hợp văn bản trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó; kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

Điều 11. Trách nhiệm thẩm tra đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội có trách nhiệm chủ trì thẩm tra đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội tham gia thẩm tra theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp thẩm tra đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Hồ sơ gửi Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội để thẩm tra bao gồm:

a) Đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị, kiến nghị trình bày;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thảo luận;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Người đứng đầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản báo cáo, giải trình về vấn đề có liên quan;

đ) Chủ tọa kết luận về nội dung thảo luận tại phiên họp.

5. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoàn thiện Báo cáo thẩm tra trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét. Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phải phản ánh ý kiến của các thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và ý kiến của cơ quan, đại biểu tham gia thẩm tra.

Mục 2

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI GIÁM SÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 12. Phạm vi giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc các trường hợp sau đây:

1. Văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

2. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chủ trì thẩm tra;

3. Văn bản quy phạm pháp luật được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao thực hiện việc giám sát.

Điều 13. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật

1. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi giám sát theo các nội dung sau đây:

a) Về căn cứ pháp lý ban hành văn bản, bao gồm: việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải căn cứ vào quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao

hơn đang có hiệu lực thi hành hoặc đã được thông qua, ký ban hành nhưng có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được giám sát;

b) Về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật với hệ thống pháp luật, tính kịp thời, đầy đủ trong việc ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bao gồm: văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải phù hợp với quy định của Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; bảo đảm không trái với điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; nội dung quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải bảo đảm chỉ quy định các nội dung phù hợp với phạm vi được giao trong văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm, nội dung khác giao quy định chi tiết; nội dung quy định tại văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm tính thống nhất trong văn bản đó và trong hệ thống pháp luật;

c) Về thẩm quyền ban hành văn bản, bao gồm: văn bản quy phạm pháp luật phải được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản theo đúng hình thức văn bản đã được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và phù hợp với thẩm quyền đã được pháp luật quy định hoặc được phân công, phân cấp.

Thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật được xác định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của từng cơ quan hoặc giao quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan nhà nước cấp trên;

d) Về hình thức văn bản và trình tự, thủ tục ban hành văn bản, bao gồm: văn bản quy phạm pháp luật phải được ban hành đúng hình thức (tên gọi loại văn bản, hình thức trình bày); bảo đảm thực hiện đầy đủ các bước trong trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trong quá trình nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp phát hiện chưa ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì xử lý theo quy định tại Điều

14 của Nghị quyết này; trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật thì xử lý theo quy định tại Điều 15 của Nghị quyết này.

Điều 14. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xử lý việc chưa ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao

1. Đến thời điểm điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thì hành mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội kịp thời thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đề nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được giao chủ trì soạn thảo văn bản báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình về việc chưa ban hành văn bản; đồng thời đôn đốc khẩn trương ban hành văn bản;

b) Khi xét thấy cần thiết, tổ chức làm việc với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; đề nghị báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình và đề xuất hướng giải quyết đối với các nội dung giao quy định mà chưa ban hành văn bản.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được giao ban hành văn bản không thống nhất với đề xuất hướng giải quyết của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội thì trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội và ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về thời gian và hậu quả pháp lý phát sinh của việc chưa ban hành văn bản, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, kết luận, kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền kịp thời ban hành văn bản; xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

3. Kết quả giám sát phải được báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hồ sơ báo cáo kết quả giám sát bao gồm: Báo cáo kết quả nghiên cứu, đánh giá đối với nội dung giao quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật và kết luận, kiến nghị; văn bản ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung được giao quy định chi tiết mà chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

4. Kết luận, kiến nghị giám sát được gửi đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện.

Điều 15. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật

1. Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội kịp thời thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình về nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Tổ chức làm việc với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi, cung cấp thông tin, giải trình, làm rõ các nhận định, đánh giá và đề xuất hướng giải quyết đối với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản xin ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung đánh giá và hướng giải quyết đối với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội xem xét, đánh giá về các thông tin báo cáo, ý kiến giải trình và đề xuất hướng giải quyết đối với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trường hợp xác định văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật không thống nhất với đề xuất hướng giải quyết của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội bằng văn bản hoặc tổ chức phiên họp để xem xét.

Trường hợp tổ chức phiên họp thì thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản báo cáo, giải trình;

c) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

đ) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội kết luận về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nội dung kết luận phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì đề xuất, kiến nghị xử lý như sau:

a) Trường hợp văn bản chưa đúng về căn cứ ban hành, lỗi chính tả hoặc sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản thì kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đính chính theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp văn bản ban hành không đúng thẩm quyền, vi phạm trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản hoặc văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật vi phạm trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy định tại điểm này thuộc một trong các trường hợp sau đây: không tổ chức lấy ý kiến hồ sơ dự thảo văn bản; không thực hiện thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản; văn bản ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt nhưng không có sự đồng ý hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; dự thảo văn bản được thông qua không đúng quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản phải xem xét, thực hiện và thông báo đến Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Quá thời hạn này mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản không thực hiện kiến nghị hoặc thực hiện không đáp ứng yêu cầu thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền sau đây:

a) Kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

5. Kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật phải được báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hồ sơ báo cáo kết quả giám sát bao gồm: Báo cáo kết quả nghiên cứu, đánh giá đối với văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái pháp luật và kết luận, kiến nghị; ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái pháp luật (nếu có).

6. Kết luận, kiến nghị giám sát được gửi đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện.

Mục 3

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI GIÁM SÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 16. Đại biểu Quốc hội nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật

1. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm về việc nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết này.

2. Trong quá trình nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật, đại biểu Quốc hội thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình về việc chưa ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Xem xét, đánh giá về các thông tin báo cáo, ý kiến giải trình và đề xuất hướng giải quyết đối với nội dung chưa được ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 17. Đại biểu Quốc hội xử lý việc chưa ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao; xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật

1. Trường hợp xác định nội dung chưa được ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì đại biểu Quốc hội kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền kịp thời ban hành văn bản; xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm và chịu trách nhiệm về kiến nghị của mình.

2. Trường hợp xác định văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì đại biểu Quốc hội đề xuất, kiến nghị xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị quyết này và chịu trách nhiệm về kiến nghị của mình.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản phải xem xét, thực hiện và thông báo đến đại biểu Quốc hội. Quá thời hạn này mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền không thực hiện kiến nghị hoặc thực hiện không đáp ứng yêu cầu thì đại biểu Quốc hội có quyền sau đây:

a) Kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

Chương III

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Mục 1

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XEM XÉT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ DẤU HIỆU TRÁI VỚI HIẾN PHÁP, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TRÊN, NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÙNG CẤP

Điều 18. Trình tự, thủ tục Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân bao gồm:

- a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân;
- b) Đề nghị, kiến nghị thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Nghị quyết này;
- c) Báo cáo giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình;
- d) Báo cáo thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân đối với đề nghị, kiến nghị quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Nghị quyết này;
- đ) Dự thảo nghị quyết về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ quan thẩm tra hoặc cơ quan khác được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công có trách nhiệm xây dựng dự thảo Nghị quyết.

3. Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân trình bày tờ trình;
- b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trình bày báo cáo thẩm tra đối với đề nghị, kiến nghị quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Nghị quyết này;
- c) Hội đồng nhân dân thảo luận;
- d) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị, kiến nghị trình bày ý kiến bổ sung (nếu có);
- đ) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

e) Người đứng đầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản báo cáo, giải trình về vấn đề có liên quan;

g) Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

4. Nội dung nghị quyết phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì quyết định đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó theo thẩm quyền hoặc đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

Điều 19. Trình tự, thủ tục Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau đây:

a) Khi Thường trực Hội đồng nhân dân tự mình phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Theo đề nghị của đại biểu Quốc hội;

c) Theo kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp;

d) Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

3. Ngoài trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương.

4. Hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét đề nghị, kiến nghị quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều này được Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra theo quy định tại Điều 20 của Nghị quyết này.

5. Hồ sơ trình Thường trực Hội đồng nhân dân bao gồm:

a) Đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình;

b) Báo cáo giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình;

c) Báo cáo thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân đối với đề nghị, kiến nghị quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều này;

d) Dự thảo kết luận về xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ quan chủ trì thẩm tra hoặc cơ quan khác được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công có trách nhiệm xây dựng dự thảo kết luận.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị, kiến nghị trình bày;

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trình bày báo cáo thẩm tra đối với đề nghị, kiến nghị quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 và khoản 3 Điều này;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

đ) Người đứng đầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản báo cáo, giải trình về những vấn đề có liên quan;

e) Thường trực Hội đồng nhân dân kết luận về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

7. Nội dung kết luận phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì đề xuất, kiến nghị xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị quyết này.

8. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản phải xem xét, thực hiện và thông báo đến Thường trực Hội đồng nhân dân. Quá thời hạn này mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản không thực hiện kiến nghị hoặc thực hiện không đáp ứng yêu cầu thì Thường trực Hội đồng nhân dân có quyền đề nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 18 của Nghị quyết này; kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

Điều 20. Trách nhiệm thẩm tra đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp

1. Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp thẩm tra đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Hồ sơ gửi Ban của Hội đồng nhân dân để thẩm tra bao gồm:

a) Đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị, kiến nghị trình bày;
- b) Ban của Hội đồng nhân dân thảo luận;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);
- d) Người đứng đầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản báo cáo, giải trình về vấn đề có liên quan;
- đ) Chủ tọa kết luận về nội dung thảo luận tại phiên họp.

4. Ban của Hội đồng nhân dân hoàn thiện báo cáo thẩm tra trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét. Báo cáo thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân phải phản ánh ý kiến của các thành viên Ban của Hội đồng nhân dân và ý kiến của cơ quan, đại biểu tham gia thẩm tra.

Mục 2

BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN GIÁM SÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 21. Phạm vi giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ban của Hội đồng nhân dân

1. Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương.

Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức giám sát các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này thuộc các trường hợp sau đây:

- a) Văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban của Hội đồng nhân dân;
- b) Văn bản quy phạm pháp luật được Thường trực Hội đồng nhân dân giao thực hiện việc giám sát.

Điều 22. Ban của Hội đồng nhân dân nghiên cứu, xem xét, đánh giá và xử lý việc chưa ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao

1. Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết này.

2. Trong quá trình nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp phát hiện đến thời điểm điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có hiệu lực thi hành mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân chỉ đạo thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đề nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được giao chủ trì soạn thảo văn bản báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình về việc chưa ban hành văn bản; đồng thời đôn đốc khẩn trương ban hành văn bản;

b) Khi xét thấy cần thiết, tổ chức làm việc với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; đề nghị báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết đối với các nội dung giao quy định mà chưa ban hành văn bản.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được giao ban hành văn bản không thống nhất với đề xuất hướng giải quyết của Ban của Hội đồng nhân dân thì Ban của Hội đồng nhân dân xem xét, kết luận, kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền kịp thời ban hành văn bản; xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

4. Kết quả giám sát phải được báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân.

Hồ sơ báo cáo kết quả giám sát bao gồm: Báo cáo kết quả nghiên cứu, đánh giá đối với nội dung giao quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà chưa ban hành văn bản và kết luận, kiến nghị; văn bản ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan về nội dung được giao mà chưa ban hành văn bản (nếu có).

5. Kết luận, kiến nghị giám sát được gửi đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện.

Điều 23. Ban của Hội đồng nhân dân nghiên cứu, xem xét, đánh giá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp

1. Trong quá trình nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân chỉ đạo thực hiện một số công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình về nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Tổ chức làm việc với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi, cung cấp thông tin, giải trình, làm rõ các nhận định, đánh giá và đề xuất hướng giải quyết đối với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Trường hợp cần thiết, gửi văn bản xin ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung đánh giá và hướng giải quyết đối với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân chỉ đạo xem xét, đánh giá về các thông tin báo cáo, ý kiến giải trình và đề xuất hướng giải quyết đối với nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Trường hợp xác định văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật không thống nhất với đề xuất hướng giải quyết của Ban của Hội đồng nhân dân thì Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức phiên họp để xem xét, quyết định theo trình tự sau đây:

a) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trình bày báo cáo về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Người đứng đầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật báo cáo, giải trình về những vấn đề có liên quan;

c) Ban của Hội đồng nhân dân thảo luận;

d) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

đ) Ban của Hội đồng nhân dân kết luận về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nội dung kết luận phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì đề xuất, kiến nghị xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị quyết này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản phải xem xét, thực hiện và thông báo đến Ban của Hội đồng nhân dân. Quá thời hạn này mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản không thực hiện kiến nghị hoặc thực hiện không đáp ứng yêu cầu thì Ban của Hội đồng nhân dân có quyền sau đây:

a) Kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

5. Kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật phải được báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân. Hồ sơ báo cáo kết quả giám sát bao gồm: Báo cáo kết quả nghiên cứu, đánh giá đối với văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái pháp luật và kết luận, kiến nghị; ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái pháp luật (nếu có).

6. Kết luận, kiến nghị giám sát được gửi đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện.

Mục 3

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN GIÁM SÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 24. Đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật

1. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đại biểu Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm về việc nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết này.

2. Trong quá trình nghiên cứu, xem xét, đánh giá văn bản quy phạm pháp luật, đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị báo cáo, cung cấp thông tin, giải trình về việc chưa ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Xem xét, đánh giá về các thông tin báo cáo, ý kiến giải trình và đề xuất hướng giải quyết đối với nội dung chưa được ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 25. Đại biểu Hội đồng nhân dân xử lý việc chưa ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao; xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật

1. Trường hợp xác định nội dung chưa được ban hành văn bản quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì đại biểu Hội đồng nhân dân kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền kịp thời ban hành văn bản; xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm và chịu trách nhiệm về kiến nghị của mình.

2. Trường hợp xác định văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân đề xuất, kiến nghị xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị quyết này và chịu trách nhiệm về đề xuất, kiến nghị của mình.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản phải xem xét, thực hiện và thông báo đến đại biểu Hội đồng nhân dân. Quá thời hạn này mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền không thực hiện kiến nghị hoặc thực hiện không đáp ứng yêu cầu thì đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền sau đây:

a) Kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm.

Chương IV

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 26. Trách nhiệm báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Trách nhiệm báo cáo định kỳ được thực hiện như sau:

a) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội định kỳ hằng năm và theo quý; Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật của năm trước vào kỳ họp giữa năm của năm sau.

Ban của Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân định kỳ hằng năm và theo quý; Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật của năm trước vào kỳ họp thường lệ đầu tiên của năm sau;

b) Đại biểu Quốc hội báo cáo Đoàn đại biểu Quốc hội; đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân khi báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình.

2. Ngoài việc báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc khi phát hiện cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật chưa ban hành văn bản được giao quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.

Điều 27. Chế độ báo cáo định kỳ kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân

1. Chế độ báo cáo theo quý được thực hiện như sau:

Hằng quý, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong quý.

Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật hằng quý đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ban của Hội đồng nhân dân gửi báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật hằng quý đến Ban của Hội đồng nhân dân được Thường trực

Hội đồng nhân dân phân công chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo để tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân.

Kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật trong quý IV được tổng hợp chung trong báo cáo kết quả giám sát hằng năm.

2. Chế độ báo cáo hằng năm được thực hiện như sau:

Hằng năm, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật được ban hành từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật hằng năm đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội chậm nhất là ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết này, để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp giữa năm.

Ban của Hội đồng nhân dân gửi báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật hằng năm đến Ban của Hội đồng nhân dân được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công chậm nhất là ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo để tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp thường lệ đầu tiên của năm.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.
2. Nghị quyết số 560/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 29. Tổ chức thi hành

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội chủ trì, phối hợp với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng, ban hành các mẫu văn bản phục vụ hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật.

3. Đối với báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội chậm nhất là ngày 20 tháng 3 năm 2026. *B*

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Phiên họp thứ 52 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Mẫn
Trần Thanh Mẫn